

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỒNG MINH AG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty vì t b ng ti ng Vi t: CÔNG TY TNHH XÂY D NG H NG MINH AG

Tên công ty vì t b ng ti ng n c ngoài:

Tên công ty vì t t t:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602154746

**3. Ngày thành lập:** 21/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

T 13, khóm An Bình, Th Tr n Ba Chúc, Huy n Tri Tôn, T nh An Giang, Vi t Nam

ì n tho i: 0911159991

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thi n công trình xây d ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 2.  | Ho t ng xây d ng chuyên d ng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 3.  | Ho t ng ki n trúc và t v n k thu t có liên quan<br>Chi ti t: T v n công trình k thu t dân d ng, công nghi p, giao thông, th y l i, san l p m t b ng, h t ng k thu t; Giám sát công trình k thu t dân d ng, công nghi p, giao thông, th y l i, san l p m t b ng, h t ng k thu t; Thi t k công trình k thu t dân d ng, công nghi p, giao thông, th y l i, san l p m t b ng, h t ng k thu t; Ho t ng t v n k thu t có liên quan khác; Th m tra, thi t k , l p d toán công trình: dân d ng, công nghi p, giao thông, th y l i, san l p m t b ng, h t ng k thu t. | 7110(Chính) |
| 4.  | Xây d ng nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 5.  | Xây d ng nhà không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102        |
| 6.  | Xây d ng công trình ng b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 7.  | Xây d ng công trình i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221        |
| 8.  | Xây d ng công trình c p, thoát n c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 9.  | Xây d ng công trình th y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 10. | Xây d ng công trình k thu t dân d ng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 11. | Phá d                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 12. | Chu n b m t b ng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 13. | L p th th ng i n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VN

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HU NH TH NH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 31/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý cá nhân: 089183023101

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 13, khóm An Bình, Thị trấn Ba Chúc, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 13, khóm An Bình, Thị trấn Ba Chúc, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HU NH TH NH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý cá nhân: 089183023101

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 13, khóm An Bình, Thị trấn Ba Chúc, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 13, khóm An Bình, Thị trấn Ba Chúc, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng đăng ký kinh doanh Tnh An Giang